

TƯƠNG ỨNG THANH ĐIỀU CÁC TỪ HÁN VIỆT CỔ - HÁN VIỆT GÓP PHẦN GIẢI THÍCH NGUỒN GỐC THANH ĐIỀU TIẾNG VIỆT

Trần Trí Dồi*

1. Như chúng ta đã biết, sau ý kiến của A.G Haudricourt về vấn đề nguồn gốc thanh điệu của tiếng Việt [Haudricourt A.G. (1954)], đã có không ít các ý kiến căn cứ vào sự không tương ứng về âm vực thanh điệu của một số phương ngữ Việt [T.T.Dồi (2006)] và giữa tiếng Việt và một vài thổ ngữ hay ngôn ngữ Mường [N.V.Cảnh (1962); Ferlus M. (1996); Viện Ngôn ngữ (1973)] để cho rằng trong quá trình hình thành thanh điệu Việt, sự nhân đôi thanh điệu để tạo ra *âm vực* (register) xảy ra trước quá trình nhân ba vốn là nguyên nhân xuất hiện *đường nét/tuyến điệu* hay *biến điệu* (contour) thanh điệu trong tiếng Việt.

1.1. Trước hết là ý kiến của Phạm Đức Dương. Trong bài báo bàn về sự biến đổi của các ngôn ngữ Việt - Mường, ông viết “ Có điều mâu thuẫn trong cách lập luận trên (*cách lập luận của A.G Haudricourt, TTD*) ở chỗ thừa nhận sự đối lập âm vực trong hệ thống thanh điệu (do các phụ âm cao thấp), sự đối lập tuyến điệu (do mất -ʔ, -h) nhưng lại không nói đến sự đối lập cao thấp của nguyên âm trước khi có hệ thống thanh điệu” [P.Đ.Dương (1979), 51]. Từ cách đặt vấn đề như vậy, ông viết tiếp “Rõ ràng rằng sự đối lập thanh điệu xuất hiện trên cơ sở đối lập âm vực nguyên âm (ta có chỉ số 2), rồi do mất -ʔ và -h hình thành sự đối lập tuyến điệu (ta có chỉ số 3). Như vậy là từ đối lập âm vực nguyên âm chuyển sang đối lập thanh điệu ta có ngay: 2 âm vực x 3 tuyến điệu = 6 thanh (chứ không phải theo trình tự: 3 x 2 = 6). Thế là các hệ thống đối lập của nguyên âm về âm vực mất và ngay cả hệ thống đối lập dài/ngắn (tiếp hợp lỏng/chặt) cũng bị phá vỡ để đảm bảo thời gian cần thiết cho việc xác lập tuyến điệu” [P.Đ.Dương (1979), 51-52]. Quan điểm này được ông khẳng định lại trong một tài liệu khác công bố năm 1983. Ông viết rằng “Dựa vào tư liệu ngôn ngữ hiện có, chúng tôi đưa ra một trật tự khác của hai giai đoạn hình thành thanh điệu: 1, giai đoạn 2 thanh ; 2, giai đoạn 6 thanh” [P.Đ.Dương (1983), 97].

Cùng ý kiến theo hướng nói trên là Nguyễn Văn Tài. Lập luận của ông là “Mỗi âm cuối mất đi, sinh ra một thanh điệu (chứ không phải hai thanh sinh ra do một âm cuối mất đi). Bốn âm cuối làm thành bốn thanh, còn âm tiết không có âm cuối nghiêm nhiên được nhận thức có một thanh điệu trong thể đối lập mới, mặc dù về mặt ngữ âm, âm tiết này không có gì khác trước” [N.V.Tài (1980), 38]. Từ đó, ông đề nghị một sơ đồ giải thích sự biến đổi để tiếng Việt chỉ có 5 thanh ban đầu, là những thanh cơ bản. Còn thanh thứ sáu

* Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

cùng cặp đôi với *thanh hỏi*, tức *thanh ngã*, ông cho rằng chỉ riêng tiếng Việt Bắc Bộ có được là do nó vay mượn từ tiếng Hán. Sơ đồ của ông như sau:

*ma/ *mah / *ma? > ma/ mà / má

*majh/ *maj? mã/ mạ

1.2. Khuynh hướng thứ hai trao đổi về việc xuất hiện âm vực các thanh điệu trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường là A.JU. Efimov. Trong bài báo công bố năm 1983, ông đã đề xuất một cách giải thích khác với A.G Haudricourt. Nội dung đề xuất ấy là như sau:

“A.G. Haudricourt xuất phát từ một tiền đề cho rằng quá trình phân ba xảy ra trước quá trình nhân đôi, tức là lúc đầu xảy ra sự xuất hiện đường nét, sau đó xảy ra quá trình nhân xuất hiện âm vực. Việc phân tích tư liệu các ngôn ngữ thân thuộc với tiếng Việt cho phép thay đổi việc xác định thời gian tương đối các quá trình này. Hiện tượng tương tự như quá trình phân đôi, tức là xuất hiện hai điệu vị (*âm vực* hay *phonation*) sau khi vô thanh hoá các phụ âm đầu hữu thanh đặc trưng cho nhiều ngôn ngữ Nam Á thuộc các nhóm khác nhau: Palaung, Katu, Khmer, Môn. Tất cả những điều đó buộc phải nghĩ rằng trên cấp độ ngữ âm, sự đối lập điệu vị như vậy đặc trưng cho tiền ngôn ngữ Nam Á hay chí ít cho một tiền ngôn ngữ trung gian - tổ tiên của các ngôn ngữ Nam Á ở Đông Dương. Hiện trạng này, có lẽ gây nên một sự phát triển song song mạnh mẽ trong các ngôn ngữ thuộc các nhóm khác nhau. Còn đối với quá trình phân ba tức là sự hình thành đường nét phụ thuộc vào đặc tính của âm cuối, thì điều đó, nhiều khả năng là sự cách tân của riêng Việt - Mường. Sự xuất hiện đường nét thanh điệu không đặc trưng cho các ngôn ngữ của các nhóm Nam Á khác; còn nếu như nó có thể xảy ra thì cũng theo thể thức hoàn toàn khác so với các ngôn ngữ Việt - Mường. Ví dụ trong tiếng Jeh sự xuất hiện đường nét lên do rụng âm cuối -h và do sự biến đổi các phụ âm cuối tắc ồn thành các phụ âm mũi”. [A.JU. Efimov (1983), 80].

1.3. Cho đến bây giờ người ta rất dễ nhận ra trong những lập luận của Phạm Đức Dương ở trên còn rất thiếu tư liệu cụ thể ở các ngôn ngữ Môn - Khmer để minh chứng. Cho nên dường như nó chưa có tính thuyết phục. Mặc dù nói rằng “Dựa vào tư liệu ngôn ngữ hiện có” nhưng ở cả hai bài báo mà chúng tôi đã dẫn ra, ông đã không hề nêu ra được những tương ứng ngữ âm khả dĩ để chứng minh cho nhận định nói trên của mình. Thêm vào đó, cách lập luận của ông cho rằng hệ thống đối lập của nguyên âm về âm vực mất đi và ngay cả hệ thống đối lập dài/ngắn (hay tiếp hợp lỏng/chặt) cũng bị phá vỡ trong các ngôn ngữ Việt - Mường là không có cơ sở. Chỉ cần so sánh những trạng thái “nước đôi” hiện nay của tiếng Việt như *nước/nác*, *nướng/náng*, *giường/chờng*, *đàng/đường*, nói *ngọng/nói nguợng*, *giọng buồm/giương buồm*, v.v, người ta biết rằng sự đối lập ấy không hề bị “mất đi” và sự đối lập dài/ngắn của nguyên âm vẫn còn bảo lưu, thậm chí, cho đến hiện nay. Do đó, cho dù ở giai đoạn Nam Á có sự “đối lập âm vực nguyên âm” thực sự như ông đã nói đi chăng nữa thì sự đối lập ấy, nếu không bị lẫn lộn (tức không bị giải thể) thì không thể xuất hiện hai thanh điệu được. Nói một cách khác, sự “đối lập âm vực nguyên âm” vẫn còn duy trì cho đến hiện nay như những ví dụ chúng tôi vừa dẫn ra trong tiếng Việt. Vậy nên sự đối lập ấy trong khi vẫn lưu giữ thì làm sao “tạo ra” sự đối lập thanh điệu được.

Người ta có thể nhận thấy cách lý giải của Nguyễn Văn Tài là một sự lý giải không được bất cứ một thực tế ngữ âm nào ủng hộ. Lý do thì nhiều nhưng chỉ cần nêu lên vài hiện tượng. Chẳng hạn, ngữ âm học đại cương chưa chỉ ra trên thế giới có một ngôn ngữ đã hình thành thanh điệu của mình một cách hoàn chỉnh mà lại còn “vay mượn” thêm một thanh nữa để làm nên một hệ thống thanh điệu mới. Trong khi đó, nếu cho rằng *thanh ngã* Việt vay mượn từ tiếng Hán thì phải chăng nó đã vay mượn “thanh ngã Hán” (?!). Người ta cũng chưa thấy có một ngôn ngữ nào mà hệ thống âm cuối nhất loạt tuân thủ sự tồn tại “song song” hai dạng thức theo kiểu mà tác giả này mô tả như một quy luật lịch sử. Thêm vào đó, những mô tả dạng thức ngữ âm ở các ngôn ngữ được tác giả dẫn ra là hiện đại và ông đã không chỉ ra được những biến đổi có quy luật để có được dạng thức hiện đại đó v.v và v.v. Chính vì vậy, nếu nhìn ở quy tắc biến đổi ngữ âm, rõ ràng cách giải thích ấy không có cơ sở.

Riêng về cách lý giải của A.JU. Efimov, thoát nhìn, tưởng như rất có lý. Tuy nhiên khi phân tích kỹ thì chưa đủ cơ sở để có thể nói lên điều gì. Khi người ta có thể đặt ra những câu hỏi sau đây thì những lập luận của ông sẽ không thể nào đứng vững được:

- Thứ nhất, nếu cho rằng sự “xuất hiện hai điệu vị (*âm vực* hay *phonation*) sau khi vô thanh hoá các phụ âm đầu hữu thanh đặc trưng cho nhiều ngôn ngữ Nam Á thuộc các nhóm khác nhau: Palaung, Katu, Khmer, Môn.” thì tại sao các ngôn ngữ này lại là những ngôn ngữ hiện nay không có thanh điệu? Chúng ta nhớ rằng trong hầu hết các ngôn ngữ Nam Á nói trên, chỉ có các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường là những ngôn ngữ có thanh điệu chân chính, còn các ngôn ngữ trong những nhóm vừa được nhắc đến không có được giá trị ấy. Điều này cho thấy sự xuất hiện hai bậc như vậy chỉ là dạng “*giọng*” (*phonation, kiểu tạo âm*) chứ chưa phải là “*thanh điệu*” (*tone*). Nói một cách khác, đó là một hiện tượng phát âm, theo như A.JU. Efimov, “buộc phải nghĩ rằng trên cấp độ ngữ âm” như chính bản thân ông đã phải thừa nhận. Vì vậy tuy rằng đó là đặc trưng của các ngôn ngữ Nam Á như ông đã dẫn ra nhưng không thể coi là thanh điệu chân chính được. Chính vì thế, có lẽ nét ngữ âm này về sau là nguyên nhân làm nên rất nhiều cách xử lý khác nhau (như sự đối lập *căng/loại* hay *chùng* hoặc *ngắn/dài* hoặc *đơn/đôi* của nguyên âm) ở những ngôn ngữ khác nhau hay ở ngay trong một ngôn ngữ. Và ở mỗi một ngôn ngữ nét khác biệt nào trong số những khác biệt nói trên được lựa chọn lại hoàn toàn phụ thuộc vào tình hình nội tại của chính bản thân ngôn ngữ đó.

- Thứ hai, A.JU. Efimov đã cho rằng quá trình nhân đôi (hệ quả của sự “vô thanh hoá các phụ âm đầu hữu thanh”) phải xảy ra trước quá trình nhân ba. Nhưng trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, hiện tượng “vô thanh hoá các phụ âm đầu hữu thanh” lại chỉ hoàn tất ở thời kỳ Việt - Mường chung. Và việc lưu giữ hệ quả của sự lẫn lộn ấy ở tiếng Mường hiện nay đã chứng minh điều đó. Vậy thì sự lẫn lộn mà tiếng Mường minh chứng không có tác động gì đến thanh điệu hay sao? Với lại, nếu như vậy, sự vô thanh hoá đã có từ giai đoạn tiền Việt - Mường thì các ngôn ngữ Nam Á khác hiện nay còn duy trì sự phân biệt vô thanh/hữu thanh ở phụ âm đầu sẽ là sự “phân biệt lại” sau khi chúng đã “lẫn lộn”? Rõ ràng, tư liệu của các ngôn ngữ ở khu vực mà giới nghiên cứu chúng ta có được cho đến ngày nay hoàn toàn không thể ủng hộ cách đặt vấn đề như vậy.

2. Chúng tôi cho rằng, để góp thêm cứ liệu minh chứng cho quá trình hình thành âm vực thanh điệu của nhóm ngôn ngữ Việt - Mường nói chung và tiếng Việt nói riêng, có lẽ,

chúng ta có thể quan sát thêm một vài vấn đề. Thứ nhất, đó là vấn đề thanh điệu của những từ vay mượn từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác có liên quan đến nhóm Việt - Mường. Và thứ hai, đó là tình trạng thanh điệu của những từ Việt gốc Hán. Những thông tin rút ra từ hai vấn đề này, chắc chắn, sẽ cho chúng ta nhiều điều thú vị. Bởi vì, việc phân tích tình trạng thanh điệu của những từ vay mượn từ những ngôn ngữ không cùng nguồn gốc hay tuy cùng gốc nhưng vay mượn lẫn nhau sau khi đã hình thành hệ thống thanh điệu của riêng mình sẽ có giá trị như là sự “đối chứng” hay “kiểm chứng” cho hiện tượng biến đổi tuần tự của ngôn ngữ.

2.1. Giá trị kiểm chứng nói trên được chúng ta thấy rõ khi quan sát sự khác biệt về thanh điệu của những từ tiếng Nguồn *thuần gốc* Mường và những từ tiếng Nguồn *vay mượn* từ tiếng Việt [Ferlus M. (1996), (2001)]. Theo đó, khi vay mượn những từ có thanh a^6 trong tiếng Việt, tiếng Nguồn đã chỉ tiếp nhận nét khu biệt *bằng* của tuyến điệu các thanh để rồi nhập nó vào thanh a^2 của mình. Lý giải cho hiện tượng phức tạp này, người ta sẽ cho rằng những từ thuần gốc là những từ có tính lịch sử thông thường hay tuần tự, còn những từ vay mượn sẽ đồng thời chịu hai tác động. Một tác động là do áp lực hệ thống của tình trạng thanh điệu trong ngôn ngữ vay mượn ở vào thời điểm vay mượn. Và một tác động khác là tình trạng đồng đại của thanh điệu trong ngôn ngữ cho vay cùng ở thời điểm ấy. Như vậy, hiện tượng khác biệt về thanh điệu ở đây vừa là tiêu chí để nhận diện tính thuần gốc hay không thuần gốc của một từ cụ thể trong ngôn ngữ, vừa là cơ sở để nhận biết lý do về sự khác biệt thanh điệu khi so sánh với hệ thống thanh điệu của ngôn ngữ cùng gốc. Nhờ đó, chúng ta có thể giải thích một cách có cơ sở quá trình lịch sử của hiện tượng biến đổi ngôn ngữ. Cho nên, đó chính là lý do để chúng tôi lần lượt quan sát tình trạng thanh điệu của những từ Việt gốc Hán dưới đây.

2.2. Trong lịch sử phát triển của tiếng Việt nói riêng và các ngôn ngữ Việt - Mường nói chung, chúng tôi nghĩ rằng chúng ta có thể nói tới một vay mượn chính có thể xảy ra làm tác động đến hiện tượng thanh điệu của nhóm ngôn ngữ. Đó là hiện tượng vay mượn từ tiếng Hán để có hai lớp từ quan trọng là *Hán Việt cổ* và *Hán Việt* mà ở đây chúng tôi gọi là “từ Việt gốc Hán”. Đó là lý do chúng tôi quan sát thanh điệu của những từ Việt gốc Hán để góp phần lý giải vấn đề nguồn gốc thanh điệu Việt.

2.2.1. Trước khi đi vào chi tiết, chúng tôi thấy có thể nói thêm đôi lời về lớp từ này và ích lợi của sự phân tích nét khác biệt thanh điệu giữa chúng. Trong tiếng Việt, về đại thể, những từ gốc Hán có thể được chia thành bốn nhóm nhỏ. Trước hết, đó là nhóm từ *Hán Việt cổ*. Những từ này được tiếng Việt vay mượn từ tiếng Hán trước đời Đường như *mùa, mùi, buồng, bướm, cẩu, đầu*, v.v.. Nhóm thứ hai là nhóm từ *Hán Việt*, được vay mượn từ “tiếng Hán đời Đường, mà cụ thể là Đường âm dạy ở Giao Châu vào giai đoạn bao gồm khoảng hai thế kỷ VIII, IX” [N.T. Cần (2000), 19] như *vuơng, gia, đại, quốc, tướng, công, kỳ*, v.v.. Nhóm thứ ba, tuy cũng vay mượn từ tiếng Hán đời Đường nhưng “sau diễn biến theo một con đường khác với cách đọc Hán Việt” [N.T. Cần (2000), 21] người ta gọi là những từ *Hán Việt Việt hoá* như *gan, vốn, ván*, v.v. Nhóm thứ tư đó là những trường hợp người Việt vay mượn thông qua một phương ngữ Hán như *mỳ chính, tào phớ, xập xí xập ngầu* v.v.

2.2.2. Trong bốn tiểu nhóm từ gốc Hán nói trên, những từ Hán Việt là những từ vay mượn được nhận biết tình trạng nguồn gốc rõ ràng nhất. Vì thế, sự tương ứng thanh điệu

của những từ tiếng Hán với các từ Hán Việt cho phép chúng ta nhận biết phần nào thực tế thanh điệu của tiếng Việt ở giai đoạn lịch sử này, tức giai đoạn hình thành cách đọc Hán Việt tương ứng với thời kỳ Việt - Mường chung trong lịch sử tiếng Việt. Thêm vào đó, có nhiều từ Hán Việt lại tương ứng với những từ Hán Việt cổ mang giá trị thanh điệu khác nhau vì chúng đi vào tiếng Việt theo hai thời kỳ khác nhau. Sự khác biệt về thanh điệu của những từ gốc Hán tương ứng ở hai thời kỳ này đã phản ánh nét khác biệt về thanh điệu của tiếng Việt ở hai thời kỳ khác nhau trong lịch sử của nó. Bởi vì có thể nói, thanh điệu từ Hán Việt ứng với thời kỳ Việt - Mường chung và thanh điệu từ Hán Việt cổ ứng với thời kỳ Việt - Mường cổ, thậm chí là cuối thời kỳ tiền Việt - Mường. Chính sự khác biệt thanh điệu giữa hai nhóm từ cùng một gốc ấy ít nhiều cho phép chúng ta nhận biết những thông tin hết sức quan trọng về quá trình hình thành âm vực thanh điệu của tiếng Việt.

2.2.2.1. Khi phân tích tình trạng thanh điệu của tiếng Hán, H. Maspero nhận xét “Các thanh của tiếng Hán không phải là hiện tượng đơn giản; chúng được phân bố thành hai yếu tố, là *độ cao* (*hauteur*) và *biến tố* (*inflexion*). Độ cao phụ thuộc vào âm đầu, trong khi đó biến tố thì ít nhất ở một chừng mực nào đó lại phụ thuộc vào âm cuối, còn âm sắc và lượng của nguyên âm không có liên quan. Trong tiếng Hán cổ, có hai cao độ và bốn biến tố. Các âm vô thanh, có bật hơi hay không, đều cao; các âm hữu thanh đều thấp. Còn bốn biến tố, chính là cái mà người ta gọi là bốn thanh (*tứ thanh*) trong tiếng Hán. Nét nổi bật nhất của hệ thống này, như người ta thấy, là ảnh hưởng của âm đầu” [H. Maspero (1912), 88-89]. Thế nhưng vào thời *Thiết vận* người Trung Quốc chỉ nhấn mạnh vào *đặc trưng tứ thanh*, tức ưu tiên cho việc nhận diện biến tố của thanh điệu. Nguyễn Tài Cẩn viết rằng “Trong bộ sách của Lục Pháp Ngôn, chính tứ thanh là cái đã được coi như tiêu chí chính thức, chủ chốt, dùng để phân loại toàn bộ các vận mục tiếng Hán thành bốn loại: bình, thượng, khứ, nhập. Việc chia quyển, về mặt hình thức..., về cơ bản cũng dựa trên tiêu chí tứ thanh” [N.T. Cẩn (2000), 293]. Nói một cách khác, ở vào thời kỳ tiếng Hán cổ này, trong hai dấu hiệu về cao độ và biến tố, tiếng Hán *coi trọng* hay nhấn mạnh tiêu chí biến điệu và xem nhẹ tiêu chí cao độ. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng đối với chúng ta khi xem xét sự khác biệt của những từ cùng gốc Hán nhưng nhập vào tiếng Việt ở hai giai đoạn khác nhau: từ *Hán Việt cổ* và từ *Hán Việt*.

2.2.2.2. Theo phân tích và tổng kết của Nguyễn Tài Cẩn, tình trạng chuyển đổi từ tứ thanh tiếng Hán đến tám thanh Hán Việt là như sau [N.T. Cẩn (2000), 306]:

Bảng 1: Tương ứng thanh Hán và thanh Hán Việt

	Toàn thanh	Thứ thanh	Toàn trắc	Thứ trắc
Bình	<i>Ngang</i>	<i>Ngang</i>	<i>Huyền</i>	<i>Ngang</i>
Thượng	<i>Hỏi</i>	<i>Hỏi</i>	<i>Nặng/Ngã</i>	<i>Ngã</i>
Khứ	<i>Sắc khứ</i>	<i>Sắc khứ</i>	<i>Nặng khứ</i>	<i>Nặng khứ</i>
Nhập	<i>Sắc nhập</i>	<i>Sắc nhập</i>	<i>Nặng nhập</i>	<i>Nặng nhập</i>

Giải thích mối tương ứng này, Nguyễn Tài Cẩn viết “hệ thống tứ thanh tiếng Hán đã nhân đôi số lượng, chuyển thành một hệ thống tám thanh trong cách đọc Hán Việt. Sự nhân đôi này là sự nhân đôi căn cứ vào mặt âm vực: trong mỗi thanh bình, thượng, khứ, nhập của tiếng Hán đều đã nảy sinh một thể đối lập mới, giữa một bên là một thanh cao và một bên là thanh thấp tương ứng” [N.T. Cẩn (2000), 306]. Rõ ràng, ở vào thời kỳ Hán

Việt tức là vào cuối giai đoạn Việt - Mường cổ và giai đoạn Việt - Mường chung của lịch sử tiếng Việt, thể đối lập âm vực mới xuất hiện, nhờ đó nó đã chuyển thành thể đối lập âm vị học chứ không thuần túy chỉ là sự khác biệt ở cấp độ ngữ âm. Nguyên nhân có lẽ là do cả ở tiếng Hán và tiếng Việt đều đã nhấn mạnh đến sự khác biệt này. Tình hình như thế hoàn toàn không thấy có ở giai đoạn Hán cổ.

2.2.3. Vấn đề lại càng rõ ràng hơn khi chúng ta so sánh từng cặp đôi các từ gốc Hán nhưng xuất hiện đồng thời trong tiếng Việt dưới hai dạng Hán Việt cổ và Hán Việt. Như chúng ta đã nói ở trên, ở giai đoạn Hán cổ (thời kỳ tiếng Việt vay mượn để có được dạng thức Hán Việt cổ) tiếng Hán chỉ nhấn mạnh đến biến điệu của thanh điệu (hiện tượng *tứ thanh*). Vào giai đoạn sau, giai đoạn Hán trung cổ, tiếng Hán đã đồng thời phân biệt ở cấp độ âm vị học cả sự khác biệt biến điệu lẫn cao độ của thanh điệu để có được tám thanh trong Hán Việt. Nhờ đó mà khi so sánh hai dạng Hán Việt cổ và Hán Việt cùng một gốc, chúng ta nhận thấy sự thể hiện âm vực của hai lớp từ vay mượn này không hoàn toàn tương ứng nhau. Một số ví dụ sau đây cho thấy rất rõ điều đó:

Chữ Hán	Hán Việt	Hán Việt cổ	Chữ Hán	Hán Việt	Hán Việt cổ
墓	mộ	<i>mỏ, mã</i>	務	vụ	<i>mùa</i>
味	vị	<i>mùi</i>	帆	phàm	<i>buồm</i>
房	phòng	<i>buồng</i>	望	vọng	<i>mong</i>
萬	vạn	<i>muôn</i>	麻	ma	<i>mè</i>
離	li	<i>lia</i>	餘	dư	<i>thừa</i>
寺	tự	<i>chùa</i>	蛾	nga	<i>ngài</i>
沈	trầm	<i>đắm/chìm</i>	牙	nha	<i>ngà</i>
痕	ngân	<i>hần</i>	祀	tự	<i>thờ</i>
爐	lô	<i>lò</i>	露	lộ	<i>ló</i>
夏	hạ	<i>hè</i>	移	di	<i>dời</i>
歲	tuế	<i>tuổi</i>	禮	lễ	<i>lạy</i>
師	sư	<i>thầy</i>	舅	cữu	<i>cậu</i>

Trong những ví dụ nói trên, rõ ràng chúng ta thấy có cả sự không tương ứng về cặp tuyến điệu lẫn sự không tương ứng về âm vực thanh điệu giữa những từ Hán Việt và Hán Việt cổ cùng gốc. Ngay trong một trường hợp Hán Việt cổ như hai từ *mỏ, mã* chẳng hạn, sự khác biệt về âm vực giữa chúng cũng đã phản ánh tình trạng không tương ứng ấy. Điều này cho thấy nhận xét của H. Maspero về thanh điệu tiếng Hán cổ như đã trình bày ở trên là rất có cơ sở và chính điều này đã phản ánh phần nào hình ảnh thanh điệu của tiếng Việt ở hai thời kỳ lịch sử khác nhau.

3. Qua những gì mà chúng ta nhận biết trên cơ sở tư liệu của những từ vay mượn từ tiếng Hán nói trên, người ta có thể nêu ra một vài nhận xét sơ bộ ban đầu

3.1. Trước hết chúng ta nhận thấy có sự khác biệt giữa thanh điệu những từ Hán Việt cổ và Hán Việt. Sự khác biệt ở đây không phải xảy ra đối với tất cả các từ nhưng số lượng cũng không phải là ít. Theo đó, một bên (Hán Việt cổ) dường như không phân biệt âm vực thanh điệu một cách rạch ròi, còn bên kia (Hán Việt) tôn trọng sự phân biệt này một cách nhất quán. Thực tế nói trên dẫn đến một thực tế khác: giữa hai lớp từ này tuy là xuất phát

từ một gốc nhưng hầu như đều có sự khác biệt về thanh điệu. Sự khác biệt ấy chỉ có thể giải thích là do chúng được tiếng Việt du nhập vào hai thời kỳ lịch sử khác nhau. Một thời kỳ tương ứng với tiếng Hán cổ để tạo ra lớp từ Hán Việt cổ, và một thời kỳ khác tương ứng với tiếng Hán trung cổ để tạo ra lớp từ Hán Việt. Sự khác biệt ấy đồng thời cũng chính là sự khác biệt về cách xử lý tuyển điệu và âm vực thanh điệu tiếng Việt và nó minh chứng rằng cách xử lý thanh điệu ở hai thời kỳ lịch sử tiếng Việt là rất khác nhau.

3.2. Chính nhờ tình trạng này mà người ta có cơ sở để tin rằng sự phân đôi thanh điệu (hệ quả của việc lẫn lộn tính thanh của phụ âm đầu âm tiết) là hiện tượng xảy ra rất muộn sau này. Hiện tượng nhân đôi tứ thanh trước đây của những từ Hán Việt rõ ràng đã xác nhận điều đó. Nhờ vậy, người ta cũng có thể thấy sự không tương ứng nhất loạt về âm vực thanh điệu giữa hai lớp từ Hán Việt cổ và Hán Việt phản ánh tình trạng ở vào thời kỳ tiếng Việt vay mượn để có lớp từ Hán Việt cổ, ngôn ngữ vay mượn (trường hợp này là tiếng Việt) chưa có sự xử lý chặt chẽ về âm vực thanh điệu. Nói một cách khác, ở vào giai đoạn lịch sử từ Việt - Mường cổ trở về trước, tiếng Việt dường như chỉ chú ý đến cách xử lý tuyển điệu của từ nhiều hơn, một tình trạng đúng như những gì chúng ta vừa mới phân tích ở những mục trên.

3.3. Như vậy, khi quan sát sự tương ứng thanh điệu giữa những từ Hán Việt cổ và Hán Việt cùng một gốc, chúng ta thấy rằng sự *nhân đôi* (bipartition) thanh điệu ở lớp từ Hán Việt là nhất loạt và đều đặn, đúng như cơ chế mà Nguyễn Tài Cẩn đã miêu tả [N.T. Cẩn (2000), 306]. Do vậy, điều này nói rằng biến đổi vô *thanh hoá* (devoiced) ở các ngôn ngữ Việt - Mường phải xảy ra khá muộn sau này, quãng từ cuối giai đoạn Việt - Mường cổ đến hết giai đoạn Việt - Mường chung trong lịch sử tiếng Việt. Điều này cũng có nghĩa biến đổi để tạo ra âm vực thanh điệu ở các ngôn ngữ Việt - Mường nói chung, ở tiếng Việt nói riêng thuộc quy trình biến đổi về sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Văn Cảnh, “Khảo sát về thanh điệu tiếng Mường (phương ngữ Mường Bi) trong các từ tách rời”, trong *Thông báo khoa học*, khoa Ngữ văn, Đại học Tổng hợp Hà Nội, tập I, tr 136, 1962.
2. Nguyễn Tài Cẩn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 338tr; Tái bản NXB Đại học Quốc gia Hà Nội 2000, 354tr, 1979.
3. Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)*, NXB Giáo dục, Hà Nội 1995, 348 tr, 1995.
4. Hoàng Thị Châu, *Tiếng Việt trên các miền đất nước (phương ngữ học)*, NXB Khoa học xã hội, 284 tr, 1989.
5. Diffloth G., *Vietnamese tone-genesis and new data on the registers of Thavung*, 23rd ICSTLL, 4 Oct, 4p, 1990.

6. Trần Trí Dõi, “Tìm hiểu thêm về nguồn gốc thanh điệu tiếng Việt ở những từ có âm cuối vang (trên cứ liệu các ngôn ngữ Việt - Mường)”, trong *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, NXB Khoa học Xã hội Hà Nội, tr.40 - 45, 1988.
7. Trần Trí Dõi, “Nhận xét về thanh điệu thổ ngữ Arem”, tạp chí *Khoa học ĐHTH Hà Nội*, n^o2-1990.
8. Trần Trí Dõi, *Về quá trình hình thành thanh của một vài thổ ngữ/ngôn ngữ Việt - Mường*, Ngôn ngữ, n^o1(81)/1991, tr 67-72, 1991.
9. Trần Trí Dõi, “Vietnamese Tone in Cua Lo (Nghe An)”, Papers 33rd ICSTLL, Ramkhamheang University, Bangkok 2-6 Oct., p 28 -32; “Thanh điệu tiếng Việt ở Cửa Lò (Nghệ An)”, tạp chí *Ngôn ngữ*, n^o5(152)/2002, tr.36-40, 2000.
10. Trần Trí Dõi, “Thử giải thích hiện tượng có năm thanh điệu trong một vài phương ngữ Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, n^o8 (207)/8-2006, tr.13-21, 2006.
11. Phạm Đức Dương, “Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ nhóm Việt - Mường”, tạp chí *Ngôn ngữ*, n^o1/1979, tr.46-58, 1979.
12. Efimov. A.JU, “Về nguồn gốc thanh điệu tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ* n^o1(81)/1991, tr76-85, 1983.
13. Ferlus M. *Les système de tons dans les langues Việt - Mường*, 29th ICSTLL, Univ. of Leiden, Netherlands 10-13 Oct., 15pp, 1996.
14. Ferlus M., “Những sự không hài hoà thanh điệu trong tiếng Việt Mường và những mối liên quan lịch sử của chúng”, tạp chí *Ngôn ngữ*, n^o3/1997, tr.14 - 23, 1997.
15. Ferlus M., *L’origine des tons en viet - muong*, XIth SALSC, Mahidol University, Bangkok Thailand, May 16 – 18, 2001, 14p, 2001.
16. Gage William W. (1985), *Glottal stops and Vietnamese tonogenesis*, In : V.Z. Acson and R.L. Leed (eds) “For Gordon F. Fairbanks”, Oceanic Special Publication n^o 20, University of Hawaii Press: Honolulu.
17. Haudricourt A.G., “Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ* n^o1, 1991, tr 23 – 31, 1954.
18. Haudricourt A.G., “Giới hạn và nối kết của ngôn ngữ Nam Á ở Đông Bắc”, tạp chí *Ngôn ngữ*, n^o1, 1991, tr 32 - 40, 1966.
19. Haudricourt A.G., *Problemes de phonologie diachronique*, CNRS, Paris, 392p, 1972.
20. Nguyễn Văn Lợi, “Sự hình thành đối lập đường nét thanh điệu bằng/không bằng một hướng trong ngôn ngữ Việt Mường (trên cứ liệu tiếng Arem và Rục)”, tạp chí *Ngôn ngữ*, n^o2 (73)/1988, tr.3. 9, 1988.
21. Maspero H., *Études sur la phonétique historique de la langue Annamite. Les initiales*. BEFEO, Tome XII - 1912. n^o1, pp 1-127, 1912.
22. Matisoff, James A., *Tonogenesis in Southeast Asia*, In: Consonant Types and Tones, Southern California Occasional. Papers in Linguistics, N^o 1 (Larry M. Hyman ed): 71-96, 1973.

23. Michaud. A & Vu Ngoc Tuan, *Glottalized and Nonglottalized Tones under Emphasis: Open Quotient Curves Remain Stable, Fo Curve is Modified*, Speech Prosody, Nara, Japan, 4 pp, 2004.
24. Phan Ngọc - Phạm Đức Dương, *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á xuất bản, Hà Nội 1983, 352 tr, 1983.
25. Nguyễn Văn Tài, “Tìm hiểu thêm về sự hình thành thanh điệu trong tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, n^o4(45)/1980, tr 34 – 42, 1980.
26. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1977, 354 tr, 1977.
27. Viện Ngôn ngữ, *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Hà Nội 1973, 228 tr, 1973.